TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM TP HỒ CHÍ MINH

KHOA TIẾNG TRUNG

ĐỀ KIỂM TRA KỸ NĂNG - BÀI 2 (谢谢你！)

Môn: Tiếng Trung Quốc tổng hợp 1 **Mã đề: B202**

Học kỳ: I

Năm học: 2022 – 2023

Thời gian làm bài: 40 phút

I. KỸ NĂNG

1. Nghe ghi âm, chọn thanh mẫu nghe được và đọc to âm tiết (1 điểm):

_____ióng .

a. q b. j c. x d. s

2. Nghe ghi âm, chọn vận mẫu nghe được và đọc to âm tiết (1 điểm):

y_____ .

a. uài b. uán c. uai d. uáng

3. Nghe ghi âm, chọn phiên âm chữ Hán nghe được (1 điểm):

a. chī b. chí c. zhī d. zhí

4. Nghe ghi âm và nói theo mẫu câu (1 điểm):

Ghi âm:

Trả lời: ……。

5. Nghe ghi âm và nói theo mẫu (1 điểm):

Ghi âm:

Trả lời: ……。

6. Nghe ghi âm và trả lời đối thoại (1 điểm):

A：

B：……。

LIVEWORKSHEETS

7. Đọc to phiêm âm sau (1 điểm): (dǎkāi shū.)

8. Chọn phiên âm thích hợp cho hình sau (1 điểm):

a. bīngxiāng

b. jīdàn

c. zúqiú

d. shǒubiǎo

9. Viết chữ Hán của từ "Đừng khách sáo" (1 điểm):

……

10. Nhìn hình và viết phiên âm tương ứng (1 điểm):

……

II. KIẾN THỨC

1. Trong các phiên âm sau, từ nào có thanh nhẹ:

a. niúnǎi b. nǎinai c. nǎichá d. niúròu

2. Nhóm các thanh mẫu thuộc âm mặt lưỡi là:

a. j q x b. z c s c. zh sh ch d. q c sh

3. Thanh mẫu "sh" thuộc nhóm âm:

a. Âm mặt lưỡi b. Âm đầu lưỡi trước c. Âm đầu lưỡi sau

4. Thanh mẫu "s" thuộc nhóm âm:

a. Âm đầu lưỡi trước b. Âm đầu lưỡi sau c. Âm mặt lưỡi

5. Vận mẫu của "chuán" là:

a. ch b. uan c. an d. ua

LIVEWORKSHEETS

6. Thứ tự ghi dấu thanh điệu trên vận mẫu kép trong tiếng trung là:

a. a、o、e、i、u、ü

b. a、o、i、e、u、ü

c. a、u、i、ü、o、e

d. e、i、o、ü、a、u

7. Hoàn thành hội thoại :

A: Xièxie.

B: _____.

a. Duìbùqǐ b. Méiguānxì c. Bù kèqì d. Nǐ hǎo

8. Hoàn thành hội thoại:

A: Duìbùqǐ.

B: _____.

a. Xièxiè b. Méiguānxì c. Bù kèqì d. Nǐ hǎo

9. Xem tranh, chọn câu trả lời đúng:

a. chuáng

b. cài

c. chuán

d. zài

10.Xem tranh, chọn câu trả lời đúng:

a. jīzhǎng

b. jìzhǎng

c. jìchǎng

d. jīchǎng

LIVEWORKSHEETS

11.Từ “谢” có bao nhiêu nét:

A. 10 B. 11 C. 12 D. 13

12.Từ “再” có bao nhiêu nét:

A. 5 B. 6 C. 7 D. 8

13.Từ “客” có bao nhiêu nét:

A. 6 B. 7 C. 8 D. 9

14.Nhìn hình và viết chữ hán :

_____妈妈!

15.Nhìn hình và viết chữ Hán

_____!

16.Nhìn hình và đoán nghĩa :

A. Shàng kè

B. Xià kè

17.Nhìn hình và đoán nghĩa :

A. Kāfēi

B. Kěle

LIVEWORKSHEETS

18.Nhìn hình và đoán nghĩa :

A. Sān

B. Shān

19.Nhìn hình và đoán nghĩa :

A. Xióng

B. Xīng

20.Điền từ thích hợp vào chỗ trống :

A. 你好　　B. 谢谢　　C. 没关系　　D. 别客气　　E. 再见

例如：（A），我叫小明。

1. 同学们，_____。

2. A：_____你。

   B：不谢。

3. A：对不起你们。

   B：_____。

4. A: 谢谢。

   B: _____。

----- HẾT -----

LIVEWORKSHEETS